|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****XÃ THƯỢNG LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số 18/QĐ-UBND |  *Thượng Long, ngày 30 tháng 01 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách xã năm 2023 xã Thượng Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Văn bản số 3949/BTC-NSNN ngày 05/04/2018 của Bộ Tài chính về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của luật Ngân sách Nhà nước 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Nam Đông về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước huyện năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Thượng Long về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023,*

 *Theo đề nghị của Công chức Kế toán - Tài chính xã,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

 **Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách xã Thượng Long năm 2023 *(theo các biểu đính kèm).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

 **Điều 3.** Công chức Văn phòng - Thống kê xã, Công chức Tài chính - Kế toán xã và các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** -Như Điều 3;-UBND huyện; -Phòng Tài chính - Kế hoạch;-Thường trực Đảng ủy;-Thường trực HĐND xã;-CT, PCT UBND xã;-Các ban, ngành, đoàn thể xã;-Trang Thông tin điện tử xã;-Lưu VT.  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH** **Lê Minh Khánh** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phụ lục 01** |  | **Biểu số 108/CK TC-NSNN** |
|  |  |  |  |
| **CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023** |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của UBND xã Thượng Long)* |
|  |  |  | *Đơn vị: đồng* |
| **NỘI DUNG THU** | **DỰ TOÁN** | **NỘI DUNG CHI** | **DỰ TOÁN** |
| **TỔNG SỐ THU** | **6.460.740.000** | **TỔNG SỐ CHI** | **6.460.740.000** |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 11.000.000 | I. Chi đầu tư phát triển |   |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 23.000.000 | II. Chi thường xuyên | 6.354.440.000 |
| III. Thu bổ sung  | 6.326.740.000 | III. Dự phòng | 106.300.000 |
| - Bổ sung cân đối | 4.731.190.000 |   |   |
| - Bổ sung có mục tiêu | 1.595.550.000 |   |   |
| IV. Thu chuyển nguồn  |   |   |   |
| *Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Phụ lục 02** | **Biểu số 109/CK TC-NSNN** |
|  |  |  |
| **DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023** |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của UBND xã Thượng Long)* |
|  |  | *Đơn vị: đồng* |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **DỰ TOÁN NĂM 2023** |
| A | B | C |
|   | **TỔNG THU** |  **6.460.740.000**  |
| **I** | **Các khoản thu 100%**  |  **11.000.000**  |
|   | - Phí, lệ phí (không kể lệ phí trước bạ) |  5.000.000  |
|   | - Thu khác  |  6.000.000  |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** |  **23.000.000**  |
|   | - Thu lệ phí môn bài |  3.000.000  |
|   | - Thuế GTGT |  13.000.000  |
|   | - Thuế TNCN |  7.000.000  |
| **III** | **Thu chuyển nguồn** |   |
| **IV** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** |   |
| **V** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** |  **6.326.740.000**  |
|   | - Thu bổ sung cân đối |  4.731.190.000  |
|   | - Thu bổ sung có mục tiêu |  1.595.550.000  |
|  | **Ghi chú**: *Đã trừ bổ sung cân đối 100 triệu đồng theo Kết luận số 666/KL-TTr của chánh thanh tra tỉnh* |

|  |
| --- |
| **Phụ lục 03 Biểu số 110/CK TC-NSNN** |
| **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023** |  |
| *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của UBND xã Thượng Long)* |  |
|  |  | *Đơn vị: đồng* |  |
| **STT** | **Nội dung** | **Dự toán năm 2023** | **Ghi chú** |
|  | **TỔNG CHI (I+II+III) *(đã trừ tiết kiệm)*** |  **6.479.700.000**  |   |
| **I** | **Chi thường xuyên** |  **6.373.400.000**  |   |
| ***1*** | **Chi sự nghiệp kinh tế** |  **1.036.000.000**  |   |
|  | *- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên giao thông, thủy lợi, nông nghiệp và các nhiệm vụ sự nghiệp thường xuyên kinh tế khác theo khả năng cân đối ngân sách* |  *36.000.000*  |   |
|   | *- Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông thôn 5 xã Thượng Long đoạn từ sân bóng đến nhà bà IM* | *1.000.000.000* |   |
| **2** | **Sự nghiệp đảm bảo xã hội** |  **110.100.000**  |   |
|   |  *+ Chi hưu xã* |  *78.600.000*  |   |
|  |  *+ Chi cứu tế* |  *31.500.000*  |   |
| ***3*** | **Sự nghiệp giáo dục** |  **22.500.000**  |   |
|  |  *+ Chi trung tâm học tập cộng đồng* |  22.500.000  |   |
| ***4*** | **Sự nghiệp y tế** |  **27.000.000**  |   |
|  | - Sự nghiệp Y tế (hỗ trợ cho các hoạt động về công tác truyền thông y tế cộng đồng, công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng, công tác phun thuốc dập dịch,...) |  27.000.000  |   |
| ***5*** | **Sự nghiệp văn hoá thông tin** |  **80.100.000**  |   |
|  |  *+ Chi văn hoá thông tin* |  *27.000.000*  |   |
|  |  *+ Chi khen thưởng gia đình văn hoá* |  *5.100.000*  |   |
|  |  *+ Chi ban vận động toàn dân đoàn kết XD khu dân cư* |  *48.000.000*  |   |
| **6** | **Sự nghiệp phát thanh** |  **13.500.000**  |   |
| **7** | **Sự nghiệp thể dục thể thao** |  **14.400.000**  |   |
| **8** | **Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể** |  **4.536.400.000**  |   |
| ***8,1*** | ***Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp của Đảng***  |  ***635.700.000***  |  |
|  |  *+ Lương theo NĐ 38/NĐ-CP* |  *196.500.000*  |   |
|  |  *+ Kinh phí CB không chuyên trách(Phụ cấp, đóng BHYT)* |  *245.500.000*  |   |
|  |  *+ Phụ cấp cấp uỷ* |  *75.100.000*  |   |
|  |  *+ Kinh phí theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP* |  *38.600.000*  |   |
|  |  *+ Chi hoạt động của Đảng* |  *80.000.000*  |   |
| ***8,2*** |  ***Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp của Đoàn thể***  |  ***1.181.400.000***  |  |
|  |  *+ Lương theo NĐ 38/NĐ-CP* |  *460.900.000*  |   |
|  |  *+ Kinh phí CB không chuyên trách (Phụ cấp, đóng BHYT)* |  *267.000.000*  |   |
|  |  *+ Kinh phí theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP* |  *116.800.000*  |   |
|  |  *+ Chi đại hội Nông dân* |  *9.000.000*  |   |
|  |  *+ Chi giám sát đầu tư cộng đồng* |  *5.000.000*  |   |
|  |  *+ Chi hoạt động cấp xã* |  *87.500.000*  |   |
|  |  - Kinh phí Mặt trận |  17.500.000  |   |
|  |  - Kinh phí Đoàn Thanh niên |  17.500.000  |   |
|  |  - Kinh phí Hội LH Phụ nữ |  17.500.000  |   |
|  |  - Kinh phí Hội Nông dân |  17.500.000  |   |
|  |  - Kinh phí Hội Cựu chiến binh |  17.500.000  |   |
|  |  *+ Kinh phí các chi hội trưởng cấp thôn(300.000đ/chi hội trưởng/tháng)* |  *115.200.000*  |   |
|  |  *+ Chi hoạt động cấp thôn* |  *120.000.000*  |   |
|  |  - Kinh phí ban công tác mặt trận (8 thôn x 3.000.000đ/thôn) |  24.000.000  |   |
|  |  - Kinh phí chi đoàn Thanh niên (8 thôn x 3.000.000đ/thôn) |  24.000.000  |   |
|  |  - Kinh phí chi hội LH Phụ nữ (8 thôn x 3.000.000đ/thôn) |  24.000.000  |   |
|  |  - Kinh phí chi hội Nông dân (8 thôn x 3.000.000đ/thôn) |  24.000.000  |   |
|  |  - Kinh phí chi hội Cựu chiến binh (8 thôn x 3.000.000đ/thôn) |  24.000.000  |   |
| **8,3** | **Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp của QLNN** |  ***2.719.300.000***  |  |
|  |  *+ Lương theo NĐ 38/NĐ-CP* |  *1.266.401.000*  |  |
|  |  *+ Kinh phí CB không chuyên trách(Phụ cấp, đóng BHYT)* |  *402.600.000*  |  |
|  |  *+ Kinh phí theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP* |  *416.150.000*  |  |
|  |  *+ Chi hỗ trợ CB làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo QĐ số 24/2017/QĐ-UBND tỉnh* |  *20.400.000*  |  |
|  |  *+ Chi hỗ trợ cán bộ làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ số 02/2014/QĐ-UBND tỉnh* |  *3.960.000*  |  |
|  |  *+ Chi hỗ trợ xử lý đơn thư khiếu nại theo QĐ số 03/2018/QĐ-HĐND tỉnh* |  *3.000.000*  |  |
|  |  *+ Chi hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo QĐ số 23/2015/QĐ - UBND tỉnh* |  *3.000.000*  |  |
|  |  *+ Chi hỗ trợ công tác hoà giải ở cơ sở* |  *15.000.000*  |  |
|  |  *+ Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã* |  *133.400.000*  |  |
|  |  *+ Chi phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn* |  *74.497.000*  |  |
|  |  *+ Chi hoạt động thanh tra* |  *4.500.000*  |  |
|  |  *+ Kinh phí hoạt động HĐND, UBND xã* |  *376.392.000*  |  |
|  |  - Kinh phí HĐND  |  51.480.000  |   |
|  |  - Kinh phí UBND  |  324.912.000  |   |
| **9** | **Các tổ chức chính trị - Xã hội** |  **35.800.000**  |   |
|  |  *+ Chi Hội đặc thù cấp xã* |  *35.800.000*  |   |
| **10** | **Chi khen thưởng lao động tiên tiến** |  **6.600.000**  |   |
| **11** | **Chi quốc phòng - An ninh** |  **486.200.000**  |   |
|  | + Phụ cấp dân quân tự vệ |  *396.200.000*  |   |
|  | + Kinh phí hoạt động quốc phòng |  *70.000.000*  |   |
|  | + Kinh phí hoạt động an ninh |  *20.000.000*  |   |
| **12** | **Chi khác** |  **4.800.000**  |   |
| **II** | **Dự phòng** |  **106.300.000**  |   |